

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2904/QĐ-UBND của UBND tỉnh cấp lần đầu ngày 18/10/2021;

Xét Văn bản số 06/2024/CV-Cty đề ngày 06/6/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Chăn nuôi Ea Súp về việc đề nghị phê duyệt cấp giấy phép môi trường cho dự án "Trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, nông nghiệp" tại xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk và hồ sơ nộp bổ sung ngày 19/7/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 254/TTr-STNMT ngày 22 /7 /2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Chăn nuôi Ea Súp, địa chỉ tại tiểu khu 206, xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, nông nghiệp tại tiểu khu 206, xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, nông nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tiểu khu 206, xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 6001659413 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; đăng ký lần đầu ngày 04/5/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/02/2023. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2904/QĐ-UBND do UBND tỉnh cấp lần đầu ngày 18/10/2021.

1.4. Mã số thuế: 6001659413.

1.5. Loại hình sản xuất: Chăn nuôi lợn công nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, nông nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật đầu tư công).

- Diện tích: 946.637 m².

- Quy mô, công suất: 3.600 con lợn nái và 24.000 con lợn thịt/lúa (48.000 con lợn thịt/năm). Đất trồng cây công nghiệp, nông nghiệp là 446.637 m² (Hạng mục trồng cây công nghiệp, nông nghiệp là để tạo hành lang cây xanh cách ly, giảm thiểu mùi hôi phát sinh do hoạt động chăn nuôi của dự án).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Chăn nuôi Ea Súp:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Chăn nuôi Ea Súp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc phát sinh nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Giấy phép môi trường số 73/GPMT-UBND cấp ngày 29/9/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này được cấp.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Ea Súp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Ea Súp;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Công ty CP Đầu tư và Chăn nuôi Ea Súp
(Địa chỉ: TK206, xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp);
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng vào hoạt động vệ sinh chuồng trại, tưới cây trồng trong phạm vi Dự án, không xả thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Khu trại chăn nuôi lợn nái:

+ Nước thải từ 12 nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D114mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, nước thải sau xử lý sơ bộ theo đường ống PVC D114mm và đường ống thu gom nước thải chăn nuôi BTCT D400mm về hố ga thu gom nước thải tập trung và dẫn về hồ biogas 1 để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ 08 nhà tắm được thu gom bằng đường ống PVC D114mm, đường ống thu gom nước thải chăn nuôi BTCT D400mm dẫn về hố thu gom nước thải tập trung và dẫn về hồ biogas 1 để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ 01 nhà ăn được thu gom bằng đường ống PVC D90mm dẫn về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D114mm, đường ống thu gom nước thải chăn nuôi BTCT D400mm về hố thu gom nước thải tập trung và dẫn về hồ biogas 1 để tiếp tục xử lý.

- Khu trại chăn nuôi lợn thịt:

+ Nước thải từ 10 nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC D114mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D114mm và đường ống BTCT D200mm về hố thu gom nước thải tập trung và dẫn về hồ biogas để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ 08 nhà tắm được thu gom bằng đường ống PVC D114mm, sau đó theo đường ống bê tông D200mm về hố thu gom nước thải tập trung và dẫn về hồ biogas để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ 01 nhà ăn được thu gom bằng đường ống PVC D90mm dẫn về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D114mm, đường ống BTCT D200mm về hố thu gom nước thải tập trung và dẫn về hồ biogas để tiếp tục xử lý.

- Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp:

+ Nước thải từ 02 nhà vệ sinh, 02 nhà tắm được thu gom bằng đường ống PVC D114mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ.

+ Nước thải từ 01 nhà ăn và bếp được thu gom bằng đường ống PVC D90mm về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D114mm dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

+ Nước thải tại ngăn cuối cùng của bể tự hoại được định kỳ 1 tháng/lần hút vào bồn chứa và vận chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu trại chăn nuôi lợn nái để xử lý.

1.1.2. Nước thải chăn nuôi:

- Khu trại chăn nuôi lợn nái:

Nước thải từ 12 dãy chuồng nuôi được thu gom bằng hệ thống mương bê tông dạng hờ (gồm: mương thoát nước đầu nhà kích thước: 0,25m x 0,05m và 0,2m x 0,1m; mương thoát nước cuối nhà kích thước: 0,25m x 0,3m và 0,2m x 0,4m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm) dẫn về các hố xả nước thải (kích thước: 0,9m x 0,9m x 0,83m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm), sau đó theo đường ống PVC \varnothing 200mm về hố ga liên kết (kích thước: 1,4m x 1,4m x 1,1m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm), bên trong các hố ga liên kết bố trí đường ống BTCT D400 dẫn nước thải về hố ga thu gom nước thải tập trung (kích thước: 1,2m x 1,1m x 1,2m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm). Nước thải từ hố ga thu gom nước thải tập trung theo đường ống BTCT D400 tự chảy về hố hút chất thải (kích thước: 10,4m x 5,3m x 4,5m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm, được chia làm 4 ngăn), tại đây lượng phân nổi lên phía trên được bơm về máy ép phân, lượng nước thải lắng phía dưới hố và nước thải sau ép phân được bơm lên hố ga sau tách phân bằng ống PVC D90 (kích thước hố ga: 1,43m x 1,17m x 1,2m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm), nước thải từ hố ga tự chảy về hồ biogas 1 bằng đường ống PVC \varnothing 200, chuyển qua hố lắng về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để xử lý.

Nước thải từ 02 dãy chuồng cách ly được thu gom bằng mương bê tông dạng hờ (mương thoát nước đầu nhà kích thước: 0,25m x 0,05m và 0,2m x 0,1m; mương thoát nước cuối nhà kích thước: 0,25m x 0,3m và 0,2m x 0,4m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm) về hố ga gom nước thải (kích thước: 1,2m x 1,1m x 1,2m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm), theo đường ống PVC \varnothing 200 tự chảy vào hồ biogas 2, theo đường ống PVC \varnothing 200 chảy ra hố ga (kích thước: 1,2m x 1,1m x 1,2m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm) và được bơm về hồ lắng bằng đường ống PVC D90 để xử lý cùng với nước thải từ các chuồng nuôi khác.

- Khu trại chăn nuôi lợn thịt: Nước thải từ 24 dãy chuồng nuôi được thu gom bằng hệ thống mương bê tông dạng hờ (gồm: mương thoát nước đầu nhà kích thước: 0,2m x 0,1m, dài 192m; mương thoát nước cuối nhà kích thước: 0,2m x 0,25m, dài 192m) dẫn về các hố xả nước thải được xây dựng tại mỗi chuồng nuôi (kích thước: 0,9m x 0,4m x 0,96m; kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm). Nước thải theo đường ống BTCT D200mm dẫn về hố thu gom nước thải tập trung (kích thước: 10m x 4m x 4m, kết cấu: xây bằng gạch, bê tông chống thấm), tại đây lượng phân nổi lên phía trên được bơm về máy ép phân để ép tách nước, lượng nước thải lắng phía dưới được bơm về hồ biogas để xử lý. Nước thải từ máy ép

phân theo đường ống nhựa D90mm dẫn về hồ biogas để xử lý. Nước thải từ hồ biogas được chuyển qua hồ lắng và bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

a) Khu trại chăn nuôi lợn nái:

- Bể tự hoại 3 ngăn:

+ Số lượng 04 bể, kích thước 1 bể: 3,0m x 1,5m x 2,15m; kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm 2 lớp bên trong.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lọc → hố ga thu gom nước thải tập trung → hồ biogas → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Bùn thải từ bể tự hoại định kỳ 6 tháng/lần được bơm về sân phơi bùn, sau đó được thu gom ủ cùng phân lợn để làm phân bón cho cây.

- Bể tách mỡ:

+ Số lượng: 01 bể; kích thước: 3,2m x 1,0m x 1,5m; kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà bếp → bể tách mỡ (gồm 3 ngăn tách mỡ và lắng cặn) → hố thu gom nước thải tập trung → hồ biogas → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Khu trại chăn nuôi lợn thịt:

- Bể tự hoại 3 ngăn:

+ Số lượng 05 bể, kích thước 1 bể: 3,0m x 1,5m x 2,15m; kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm 2 lớp bên trong.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Bùn thải từ bể tự hoại định kỳ 6 tháng/lần được bơm về sân phơi bùn, ủ cùng với phân lợn để làm phân bón cho cây.

- Bể tách mỡ:

+ Số lượng: 02 bể; kích thước: 3,2m x 1,0m x 1,5 m; kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà bếp → bể tách mỡ (gồm 3 ngăn tách mỡ và lắng cặn) → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

c) Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp:

- Bể tự hoại 3 ngăn:

+ Số lượng 01 bể; kích thước: 3,0m x 1,5m x 2,15m; kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm 2 lớp bên trong.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Bơm vào bồn chứa và vận chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu trại chăn nuôi lợn nái để xử lý.

- Bể tách mỡ:

+ Số lượng 01 bể, kích thước 3,2m x 1,0m x 1,5m, thể tích 5 m³. kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm 2 lớp bên trong.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ nhà bếp → bể tách mỡ (gồm 3 ngăn tách mỡ và lắng cặn) → bể tự hoại 3 ngăn.

1.2.2. Nước thải chăn nuôi

a) Khu trại chăn nuôi lợn nái:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế: 350 m³/ngày đêm.

- Quy trình xử lý:

+ Nước thải từ chuồng nuôi → hố ga thu gom nước thải tập trung → hố hút chất thải → hố ga sau tách phân → hồ biogas 1 → hồ lắng → cụm bể tripping (bể nâng pH, tháp tripping, bể hạ pH) → bể trung gian → bể lắng sơ bộ → cụm A-O 2 bậc (gồm: bể thiếu khí 1, 2; bể hiếu khí aerotank 1, 2, 3) → bể lắng sinh học → hồ sinh học → bể keo tụ - tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian - khử trùng → bồn lọc áp lực → hồ chứa nước thải sau xử lý.

+ Nước thải từ chuồng cách ly → hố ga gom nước thải → hồ biogas 2 → hố ga → hồ lắng → cụm bể tripping (bể nâng pH, tháp tripping, bể hạ pH) → bể trung gian → bể lắng sơ bộ → cụm A-O 2 bậc (gồm: bể thiếu khí 1, 2; bể hiếu khí aerotank 1, 2, 3) → bể lắng sinh học → hồ sinh học → bể keo tụ - tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian - khử trùng → bồn lọc áp lực → hồ chứa nước thải sau xử lý.

Nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho hoạt động vệ sinh chuồng trại, tưới cây trong phạm vi dự án theo quy định pháp luật, không xả thải ra ngoài môi trường. Trong đó: Nước thải dùng cho vệ sinh chuồng trại là 131,1 m³/ngày đêm; lượng nước tưới cây là 219,9 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, HCl, PAC, clo, dinh dưỡng (mật rỉ), chất trợ lắng (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

- Các hạng mục công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải:

+ Hồ biogas: Số lượng 02, thể tích: 21.794 m³, 1.156 m³; kết cấu: lót đáy và phủ bạt HDPE.

+ Hồ lắng: Số lượng 01, thể tích: 12.000 m³; kết cấu: lót đáy HDPE. Thiết bị: bơm nước thải (số lượng 02 bộ), đồng hồ đo lưu lượng đầu vào.

+ Cụm bể tripping, gồm:

- Bể nâng pH: Số lượng: 01; gồm 02 ngăn (ngăn khuấy trộn hóa chất, ngăn đặt bơm), thể tích mỗi ngăn: 9,18 m³ và 6,12 m³; kết cấu bê tông cốt thép.

- Tháp tripping: Số lượng: 01; thể tích: 13,5 m³; kết cấu bê tông cốt thép.

- Bể hạ pH: Số lượng: 01; gồm 02 ngăn (ngăn khuấy trộn hóa chất, ngăn đặt bơm), thể tích mỗi ngăn: 9,18 m³ và 6,12 m³; kết cấu bê tông cốt thép.

- Thiết bị: Thiết bị tách rác tinh (số lượng 01 bộ), Bơm định lượng hóa chất (số lượng 02 cái), bơm nước thải (số lượng 02 cái), bồn chứa hóa chất (số lượng 02

cái), quạt ly tâm cấp khí tháp tripping (số lượng 01 cái), sàn phân phối nước và chụp thu khí tháp tripping (số lượng 01 hệ).

+ Bể trung gian: Số lượng: 01; thể tích 35,75 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Tách rác tinh (số lượng 01 bộ)

+ Bể lắng sơ bộ: Số lượng: 01; thể tích 137,5 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: hệ thống hướng dòng, phân phối nước trung tâm và khung đỡ (số lượng 01 bộ); máng răng cưa, tấm chắn bọt (số lượng 01 bộ); bơm bùn (số lượng 01 cái).

+ Cụm A-O 2 bậc, gồm:

- Bể anoxic 1: Số lượng: 01; thể tích 400 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: hệ thống khuấy trộn (số lượng 04 hệ), bồn hóa chất (số lượng 01 cái).

- Bể aerotank 1: Số lượng: 01; thể tích 280 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: máy thổi khí (số lượng 01 cái), đĩa thổi khí tinh (số lượng 53 cái), bơm định lượng hóa chất (số lượng 01 cái), bồn hóa chất (số lượng 01 cái).

- Bể aerotank 2: Số lượng: 01; thể tích 280 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: máy thổi khí (số lượng 01 cái), đĩa thổi khí tinh (số lượng 79 cái), cụm bơm nội tuần hoàn (số lượng 02 cái).

- Bể anoxic 2: Số lượng: 01; thể tích 408 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: hệ thống khuấy trộn (số lượng 04 hệ).

- Bể aerotank 3: Số lượng: 01; thể tích 408 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: máy thổi khí (số lượng 01 cái), đĩa thổi khí tinh (số lượng 132 cái), bơm định lượng hóa chất (số lượng 01 cái), bồn hóa chất (số lượng 01 cái).

+ Bể lắng sinh học: Số lượng: 01; thể tích 125 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: hệ thống hướng dòng, phân phối nước trung tâm và khung đỡ (số lượng 01 bộ), máng răng cưa, tấm chắn bọt (số lượng 01 bộ), cụm bơm bùn tuần hoàn (số lượng 02 cái).

+ Hồ sinh học: Số lượng: 01; thể tích 12.707 m³; kết cấu lót đáy HDPE. Thiết bị: cụm bơm nước thải (số lượng 02 cái).

+ Cụm bể keo tụ - tạo bông – lắng hóa lý, gồm:

- Bể keo tụ: Số lượng: 01; thể tích 8,45 m³; kết cấu bê tông cốt thép.

- Bể tạo bông: Số lượng: 01; thể tích 8,45 m³; kết cấu bê tông cốt thép.

- Bể lắng hóa lý: Số lượng: 01; thể tích 125 m³; kết cấu bê tông cốt thép.

- Thiết bị: Tách rác tinh (số lượng 01 bộ), động cơ giảm tốc và bộ khuấy trộn (số lượng 02 bộ), bồn hóa chất (số lượng 02 cái), bơm định lượng hóa chất (số lượng 04 cái), hệ thống hướng dòng, phân phối nước trung tâm và khung đỡ (số lượng 01 bộ), máng răng cưa, tấm chắn bọt (số lượng 01 bộ), bơm bùn (số lượng 01 cái).

+ Bể khử trùng: Số lượng: 01; thể tích 32,2 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Bơm lọc áp lực (số lượng 02 bộ); bơm định lượng hóa chất (số lượng 02 bộ); bồn chứa hóa chất (số lượng 02 bộ).

+ Bồn lọc áp lực: Số lượng 01, kích thước: Φ1088 x 2270mm; kết cấu thép không rỉ. Thiết bị: Thiết bị lọc áp lực (số lượng 01 bộ); đồng hồ đo lưu lượng nước sau xử lý.

+ Hồ chứa nước thải sau xử lý: Số lượng 02 hồ; thể tích mỗi hồ 5.683 m^3 và 6.254 m^3 ; kết cấu lót bạt HDPE. Thiết bị: cụm bơm nước thải (số lượng 02 cái).

+ Bể chứa bùn: Số lượng: 01; thể tích $86,8 \text{ m}^3$; kết cấu BTCT. Thiết bị: cụm bơm bùn (số lượng 01 cái).

+ Sân phơi bùn: Số lượng: 01; thể tích: $65,625 \text{ m}^3$; kết cấu: gạch.

- Khí gas phát sinh từ hồ biogas được đốt bỏ.

- Bùn từ hồ biogas được thu gom 3 tháng/lần về sân phơi bùn (kích thước $20 \text{ m} \times 10,5 \text{ m} \times 0,5 \text{ m}$, gồm 04 ngăn; kết cấu: bằng gạch, nền lát bê tông, có rãnh thoát nước giữa mỗi ngăn rộng $0,5 \text{ m}$), sau đó được ủ cùng phân lợn để làm phân bón cho cây.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải định kỳ 3 tháng/lần được đưa về sân phơi bùn (kích thước $19,1 \text{ m} \times 2,9 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$, gồm 07 ngăn; kết cấu: bằng gạch, nền lát bê tông), sau đó ủ cùng với phân lợn, bùn từ hồ biogas, bể tự hoại làm phân bón.

b) Khu trại chăn nuôi lợn thịt:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế: $400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Quy trình xử lý: Nước thải → hố thu gom → hồ biogas A/B → hồ lắng → cụm bể tripping → bể trung gian 1 → bể keo tụ - tạo bông 1 → bể lắng hóa lý 1 → bể thiếu khí 1 → bể hiếu khí 1 + 2 → bể thiếu khí 2 → bể hiếu khí 3 → bể lắng sinh học → bể trung gian 2 → bể keo tụ - tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 → bể khử trùng → lọc áp lực → 02 hồ chứa nước thải sau xử lý.

Nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho hoạt động vệ sinh chuồng trại, tưới cây trong phạm vi dự án theo quy định pháp luật, không xả thải ra ngoài môi trường. Trong đó: Nước thải dùng cho vệ sinh chuồng trại là $240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; lượng nước tưới cây là $160 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H_2SO_4 , PAC, NaOCl, chất trợ lắng (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

- Các hạng mục công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải:

+ Hố thu gom: Số lượng: 01, thể tích 160 m^3 , kết cấu bê tông cốt thép.

+ Hồ biogas: Số lượng 02, thể tích mỗi hồ: 12.281 m^3 ; kết cấu: lót đáy và phủ bạt HDPE. Thiết bị: Bơm nước thải (số lượng 01 bộ).

+ Hồ lắng: Số lượng 02, thể tích mỗi hồ: 6.013 m^3 ; kết cấu: lót đáy HDPE. Thiết bị: bơm nước thải (số lượng 02 bộ), phao kiểm soát mực nước (số lượng 01 bộ).

+ Cụm bể tripping, gồm:

- Bể nâng pH: Số lượng: 01; thể tích $22,4 \text{ m}^3$; kết cấu bê tông cốt thép.

- Tháp tripping: Số lượng: 01; thể tích $37,5 \text{ m}^3$; kết cấu bê tông cốt thép.

- Bể hạ pH: Số lượng: 01; thể tích $22,4 \text{ m}^3$; kết cấu bê tông cốt thép.

- Thiết bị: Bơm định lượng hóa chất (số lượng 03 bộ), thiết bị kiểm soát pH tự động (số lượng: 02 bộ), quạt ly tâm (số lượng 01 bộ), giá thể khuếch tán (số lượng 10 m^3), bơm nước thải (số lượng 02 bộ), bồn chứa hóa chất (số lượng 02 bộ).

+ Bể trung gian 1: Số lượng: 01; thể tích $14,53 \text{ m}^3$; kết cấu bê tông cốt thép.

+ Bể keo tụ - tạo bông 1, gồm:

- Bể keo tụ: Số lượng: 01; thể tích 13,25 m³; kết cấu bê tông cốt thép.
- Bể tạo bông: Số lượng: 01; thể tích 13,25 m³; kết cấu bê tông cốt thép.
- Thiết bị: Motor khuấy bể keo tụ (số lượng 01 bộ); motor khuấy bể tạo bông (số lượng 01 bộ); bộ trục và cánh khuấy (số lượng 02 bộ); thiết bị hướng dòng - ống trung tâm (số lượng 01 bộ); bơm chìm (số lượng 01 bộ); máng thu nước răng cưa (số lượng 1 bộ); bơm định lượng hóa chất (số lượng 03 bộ); bồn chứa hóa chất (số lượng 03 bộ).

+ Bể lắng hóa lý 1: Số lượng: 01; thể tích 110 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Bơm bùn (số lượng 01 bộ).

+ Bể thiếu khí 1, 2: Số lượng mỗi bể: 01; thể tích mỗi bể 502,2 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy khuấy (số lượng 08 bộ); bộ trục và cánh khuấy (số lượng 08 bộ).

+ Bể hiếu khí 1, 2, 3: Số lượng mỗi bể: 01; thể tích mỗi bể 502,2 m³, kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Máy thổi khí (số lượng 02 bộ); Đĩa phân phối khí tinh (số lượng 280 bộ); bơm nước thải (số lượng 02 bộ).

+ Bể lắng sinh học: Số lượng: 01; thể tích 220,5 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Thiết bị hướng dòng - ống trung tâm (số lượng 01 bộ); máng thu nước răng cưa (số lượng 01 bộ); bơm chìm (số lượng 02 bộ); hệ thống thu bùn nổi (số lượng 06 bộ).

+ Bể trung gian 2: Số lượng: 01; thể tích 19,8 m³; kết cấu bê tông cốt thép.

+ Bể keo tụ - tạo bông 2, gồm:

- Bể keo tụ: Số lượng: 01; thể tích 19,8 m³; kết cấu bê tông cốt thép.
- Bể tạo bông: Số lượng: 01; thể tích 19,8 m³; kết cấu bê tông cốt thép.
- Thiết bị: Motor khuấy bể keo tụ (số lượng 01 bộ); motor khuấy bể tạo bông (số lượng 01 bộ); bộ trục và cánh khuấy (số lượng 02 bộ); thiết bị hướng dòng - ống trung tâm (số lượng 01 bộ); bơm chìm (số lượng 01 bộ); máng thu nước răng cưa (số lượng 01 bộ).

+ Bể lắng hóa lý 2: Số lượng: 01; thể tích 99,4 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: bơm bùn (số lượng 01 bộ).

+ Bồn lọc áp lực: Số lượng 01. Thiết bị: Bơm lọc (số lượng 02 bộ); vật liệu lọc (số lượng 01 hệ).

+ Bể khử trùng: Số lượng: 01; thể tích 91 m³; kết cấu bê tông cốt thép. Thiết bị: Bơm lọc áp lực (số lượng 02 bộ); bơm định lượng hóa chất (số lượng 02 bộ); bồn chứa hóa chất (số lượng 02 bộ).

+ Hồ chứa nước thải: Số lượng 02 hồ; thể tích mỗi hồ 7.524 m³; kết cấu lót bạt HDPE.

- Khí gas phát sinh từ hồ biogas được đốt bỏ.

- Bùn từ hồ biogas được thu gom 3 tháng/lần về khu vực máy ép phân, tách nước và ủ cùng bùn từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống xử lý nước thải để làm phân bón.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được đưa về bể chứa bùn (thể tích 107,8 m³; kết cấu bê tông cốt thép) và sân phơi bùn (kích thước 25,1 m x 5 m x 1,5 m; kết

cấu bê tông cốt thép, được xây dựng đồng bộ với hệ thống xử lý nước thải) để lưu chứa; định kỳ 3 tháng/lần thực hiện thu gom, ủ cùng với phân lợn, bùn từ hồ biogas làm phân bón cho cây.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn, thoát nước, máy móc, thiết bị và có biện pháp phòng ngừa, khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đặc biệt là vào mùa mưa. Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung như máy thổi khí, máy bơm.

- Xây dựng bờ bao xung quanh các hồ xử lý nước thải đúng kỹ thuật, tạo rãnh thoát nước mưa xung quanh các hồ, bể của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, gia cố các hồ xử lý nước thải, hồ chứa nước thải sau xử lý; kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý nhằm phát hiện kịp thời sự cố vận hành không đạt hiệu quả để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Lập và ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện các sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, nước thải sẽ được bơm và lưu chứa tại hồ sự cố (tại hệ thống xử lý nước thải Khu trại chăn nuôi lợn nái có thể tích là 1.058 m³; tại hệ thống xử lý nước thải Khu trại chăn nuôi lợn thịt có thể tích là 1.320m³, lót bạt HDPE chống thấm). Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm tuần hoàn về hệ thống để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi tái sử dụng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

6 tháng kể từ khi được cấp Giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày đêm của Khu trại chăn nuôi lợn nái.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm của Khu trại chăn nuôi lợn thịt: Công trình đã thực hiện vận hành thử nghiệm theo nội dung Giấy phép môi trường số 73/GPMT-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: pH, COD, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, Clorua, Asen, Cadimi, Crom tổng số, Thủy Ngân, Chì, E.coli, Tổng Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột A), QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của hệ thống xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, tái sử dụng, xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi) của Dự án:

- Nước thải chăn nuôi tái sử dụng cho xịt rửa gầm chuồng phải được xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột A) theo đúng nội dung cam kết của Công ty.

- Nước thải chăn nuôi tái sử dụng tưới cho cây trồng trong khuôn viên Khu trại và Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp của Dự án phải xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng); đánh giá hợp quy và công bố hợp quy trước khi tái sử dụng theo quy định.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo thu gom triệt để nước mưa chảy tràn qua vị trí dễ bị sạt lở, rửa trôi; thực hiện nạo vét định kỳ các mương dẫn nước mưa; bảo trì, gia cố các bể, các hồ chứa và các điểm có nguy cơ sạt lở hoặc bị xói mòn của Dự án.

3.3. Vận hành thường xuyên các hệ thống xử lý nước thải (có sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống). Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và hệ thống thu hồi khí gas để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

Phụ lục 2
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực chuồng nuôi của Khu trại chăn nuôi lợn nái.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực chuồng nuôi của Khu trại chăn nuôi lợn thịt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3'):

- Khu vực chuồng nuôi của Khu trại chăn nuôi lợn nái: X = 419869; Y = 1458600.

- Khu vực chuồng nuôi của Khu trại chăn nuôi lợn thịt: X = 419108; Y = 1457761.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Cho lợn ăn đúng giờ, bố trí chuồng nuôi thông thoáng.
- Có chế độ bảo trì định kỳ 03 tháng/lần như: Bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị máy móc hư hỏng.
- Hạn chế hoạt động xuất nhập heo vào thời gian cao điểm.
- Tắt tất cả các máy móc, phương tiện khi không cần thiết.

- Trồng nhiều cây xanh xung quanh trang trại để giảm thiểu mùi hôi và tiếng ồn phát sinh từ chuồng trại chăn nuôi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị, máy móc. Thường xuyên kiểm tra, kịp thời thay thế, sửa chữa trong trường hợp máy móc thiết bị hư hỏng.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khu trại chăn nuôi lợn nái:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	31
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	125
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	19
4	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02	63
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	5
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	37
7	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất (thuốc thú y)	18 01 04	31
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	56
9	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 02 03	30
Tổng số lượng			397

Ngoài ra, khi có dịch bệnh xảy ra, Khu trại sẽ có phát sinh lợn chết do dịch bệnh (mã CTNH 14 02 01); khối lượng chất thải cần xử lý tùy thuộc vào lượng lợn chết cần tiêu hủy.

- Khu trại chăn nuôi lợn thịt:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt	16 01 06	15

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
	tính thải		
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	03
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	30
4	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02	45
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	25
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
7	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất (thuốc thú y)	18 01 04	100
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	25
Tổng số lượng			293

Ngoài ra, khi có dịch bệnh xảy ra, Khu trại sẽ có phát sinh lợn chết do dịch bệnh (mã CTNH 14 02 01); khối lượng chất thải cần xử lý tùy thuộc vào lượng lợn chết cần tiêu hủy.

- Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	03
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	02
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	17
4	Bao bì mềm (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) thải	14 01 05	65
5	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06	75
6	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	14 01 01	51
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	03
Tổng số lượng			216

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khu trại chăn nuôi lợn nái:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Phân lợn	12,26 tấn/ngày
2	Bùn thải từ hồ biogas	3,43 tấn/lần hút bùn
3	Bùn thải từ bể tự hoại	0,37 tấn/lần hút bùn
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	3,35 tấn/lần hút bùn
5	Bao bì đựng thức ăn gia súc	0,277 tấn/tháng
6	Lợn chết thông thường	5,65 tấn/năm
7	Nhau thai	9 tấn/đợt sinh sản

- Khu trại chăn nuôi lợn thịt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Phân lợn	5,92 tấn (sau ép)/ngày
2	Bùn thải từ hồ biogas	3,5 tấn/lần hút bùn
3	Bùn thải từ bể tự hoại	0,55 tấn/lần hút bùn
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	3,64 tấn/lần hút bùn
5	Bao bì đựng thức ăn gia súc	0,586 tấn/tháng
6	Lợn chết thông thường	6,5 tấn/tháng

- Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Bao bì đựng các loại cây giống	05 kg/ khi vào mùa vụ
2	Bao bì đựng phân bón	27,3 kg/ khi vào mùa vụ

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khu trại chăn nuôi lợn nái:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải không có khả năng tái chế (vỏ trái cây, thực phẩm thừa,...)	40
2	Chất thải vô cơ có khả năng tái chế (bìa carton, giấy, chai nhựa, lọ thủy tinh, kim loại,...)	10

- Khu trại chăn nuôi lợn thịt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải không có khả năng tái chế (vỏ trái cây, thực phẩm thừa,...)	60
2	Chất thải vô cơ có khả năng tái chế (bìa carton, giấy, chai nhựa, lọ thủy tinh, kim loại,...)	15

- Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải không có khả năng tái chế (vỏ trái cây, thực phẩm thừa,...)	05
2	Chất thải vô cơ có khả năng tái chế (bìa carton, giấy, chai nhựa, lọ thủy tinh, kim loại,...)	01

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa dung tích 120 lít, được dán nhãn, mã CTNH.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Khu trại chăn nuôi lợn nái: Bố trí 01 nhà lưu chứa tạm thời CTNH có diện tích 16,8 m² (kích thước: 5,6 m x 3m); kết cấu: nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp tôn mạ kẽm, nền lát xi măng chống thấm và có dán biển cảnh báo, bố trí thùng chứa CTNH.

- Khu trại chăn nuôi lợn thịt: Nhà lưu chứa tạm thời chất thải rắn có diện tích 36,96 m² (kích thước: 8,2 m x 4,5 m), trong đó bố trí diện tích 18,48 m² để lưu chứa chất thải nguy hại; kết cấu: nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp tôn mạ kẽm, nền lát xi măng chống thấm và có dán biển cảnh báo, bố trí thùng chứa CTNH.

- Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp: Bố trí 01 khu vực lưu chứa tạm thời CTNH diện tích 2,25 m²; Khu vực lưu chứa nằm trong khu nhà kho có tổng diện tích 276 m²; kết cấu: nhà cấp 4, tường gạch, mái lợp tôn mạ kẽm, nền lát xi măng chống thấm và có dán biển cảnh báo, bố trí thùng chứa CTNH.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Tái sử dụng bao bì đựng thức ăn chăn nuôi (Đối với chất thải là phân lợn, bùn thải sau khi được ủ hoai).

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Khu trại chăn nuôi lợn nái:

+ 01 nhà chứa phân diện tích 175 m², trong đó bố trí khu vực đặt máy ép phân diện tích 17,5 m², còn lại là khu vực ủ phân và lưu chứa phân. Kết cấu nhà cấp 4, nền láng xi măng, tường gạch, mái lợp tôn mạ kẽm, sàn nhà cao hơn nền đất 0,5m.

+ 01 sân phơi bùn (kích thước: 20m x 10,5 m x 0,5 m; kết cấu được chia làm 4 ngăn mỗi ngăn có kích thước 5m x 10,5m x 0,5m; kết cấu: xây gạch, nền lát bê tông, có rãnh thoát nước giữa mỗi ngăn rộng 0,5m) để lưu chứa bùn thải từ hồ biogas, bể tự hoại.

+ 01 sân phơi bùn (kích thước: 19,1m x 2,9 m x 1,5 m, được chia làm 7 ngăn mỗi ngăn có kích thước 2,5m x 2,9m x 1,5m; kết cấu: xây tường gạch, nền lát bê tông) để lưu chứa bùn thải từ cụm xử lý nước thải.

- *Khu trại chăn nuôi lợn thịt:*

+ Nhà chứa phân có diện tích 105 m² (kích thước: 15 m x 7 m), trong đó bố trí 17,5 m² là khu vực đặt máy ép phân, còn lại là khu vực ủ phân và chứa phân. Kết cấu: xây dựng theo kiểu nhà cấp 4, nền láng xi măng, tường gạch, mái lợp tôn mạ kẽm, sàn nhà cao hơn nền đất 0,5m.

+ 01 bể chứa bùn (thể tích 107,8 m³; kết cấu bê tông cốt thép) và sân phơi bùn (kích thước 25,1 m x 5 m x 1,5 m; kết cấu tường gạch, nền lát bê tông; được xây dựng đồng bộ với hệ thống xử lý nước thải) để lưu chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

- *Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp:* Bố trí khu vực lưu chứa tại nhà kho gần khu vực văn phòng có diện tích 5 m², tại khu vực lưu chứa có bố trí thùng chứa để lưu chứa chất thải. Nhà kho được xây dựng theo kiểu nhà cấp 4, mái lợp tôn, tổng diện tích 276 m².

- Phân, bùn thải sau khi ủ thành phân bón được đóng bao, lưu chứa tại kho diện tích 268 m² (kích thước 20,6m x 13m x 5m), kết cấu nhà cấp 4, nền láng xi măng, tường gạch tại khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích 5 lít và 120 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- *Khu trại chăn nuôi lợn nái:* Nhà lưu chứa tạm thời chất thải diện tích 42 m² (kích thước: 8,2 m x 5,1 m). Kết cấu nhà cấp 4, nền láng xi măng, tường gạch, mái lợp tôn mạ kẽm, có bố trí các thùng lưu chứa chất thải.

- *Khu trại chăn nuôi lợn thịt:* Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải diện tích 18,48 m², được bố trí trong nhà kho có tổng diện tích 36,96 m² (kích thước: 8,2 m x 4,5 m); kết cấu nhà cấp 4, nền láng xi măng, tường gạch, mái lợp tôn mạ kẽm, có bố trí các thùng lưu chứa chất thải.

- *Khu trồng cây công nghiệp, nông nghiệp:* Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải tái chế có diện tích 2,25 m² (kích thước: 1,5 m x 1,5 m), được bố trí trong nhà kho có tổng diện tích là 276 m². Nhà kho đã có hiện hữu khi triển khai thực hiện dự án; kết cấu nhà cấp 4, nền láng xi măng, tường xây gạch, mái lợp tôn mạ kẽm.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT; bố trí vị trí các công trình, thiết bị đảm bảo khoảng cách an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải công nghiệp thông thường.

3.1.1. Công trình xử lý xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau thai

- *Công trình tự xử lý:* Số lượng: 02.

+ *Khu trại chăn nuôi lợn nái*: Hồ hủy xác có diện tích 72 m² (kích thước: 12m x 6m x 4m), được chia thành 4 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có diện tích 18 m². Trên bề mặt mỗi ngăn, xây dựng nắp hầm cao hơn với bề mặt tự nhiên 1m, để thuận tiện cho thao tác đưa vào hồ và không để nước mưa chảy tràn vào hồ.

+ *Khu trại chăn nuôi lợn thịt*: Hồ hủy xác có diện tích 36 m² (kích thước: 6m x 6m x 4m). Được chia thành 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có diện tích 18 m² (kích thước: dài x rộng x cao = 3m x 6m x 4m). Trên bề mặt mỗi ngăn, xây dựng nắp hầm cao hơn với bề mặt tự nhiên 1m, để thuận tiện cho thao tác đưa vào hồ và không để nước mưa chảy tràn vào hồ.

- *Loại chất thải, khối lượng chất thải tự xử lý:*

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
I	Khu trại chăn nuôi lợn nái	
1	Xác lợn chết không do dịch bệnh	5,65 tấn/lứa
2	Nhau thai	9 tấn/đợt sinh sản
II	Khu trại chăn nuôi lợn thịt	
1	Xác lợn chết không do dịch bệnh	6,5 tấn/tháng

- *Tóm tắt quy trình tự xử lý:*

Xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau thai được thu gom, vận chuyển ra ngay hồ hủy xác → Rải một lớp vôi bột xuống đáy hồ, cho xác động vật và sản phẩm động vật cần tiêu hủy xuống hồ → Tiến hành phun hóa chất Biofix 115, Biofix SOC-T, rắc vôi bột lên trên bề mặt xác lợn chết, nhau thai (hóa chất được phun liên tục trong 3 ngày liên tục để xác phân hủy). Thời gian phân hủy từ 20 – 30 ngày → Đóng cửa sau khi thực hiện các bước trên.

Trên bề mặt hồ phải được rải vôi bột, phun dung dịch khử trùng để hạn chế mùi và mầm bệnh phát sinh. Xung quanh khu vực hồ hủy xác được bọc lưới có mắt lưới nhỏ để chống côn trùng và dán biển cảnh báo.

3.1.2. *Công trình xử lý, ủ phân lợn, bùn thải*

- *Loại chất thải, khối lượng chất thải tự xử lý:*

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
I	Khu trại chăn nuôi lợn nái	
1	Phân lợn	12,26 tấn tươi /ngày
2	Bùn thải từ hồ biogas	3,43 tấn/lần hút bùn
3	Bùn thải từ bể tự hoại	0,37 tấn/lần hút bùn
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	3,35 tấn/lần hút bùn
II	Khu trại chăn nuôi lợn thịt	
1	Phân lợn	5,92 tấn (sau ép)/ngày
2	Bùn thải từ hồ biogas	3,5 tấn/lần hút bùn
3	Bùn thải từ bể tự hoại	0,55 tấn/lần hút bùn
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	3,64 tấn/lần hút bùn

- Tóm tắt quy trình tự xử lý:

Phân lợn, bùn thải (sau tách nước) → phối trộn (chế phẩm sinh học EM, phân vi sinh 2-3%, super lân 2%), ủ phân → đóng bao → lưu giữ tại kho chứa phân → sử dụng bón cho cây trồng tại Dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải; sự cố bục vỡ đường ống, hệ thống xử lý khí biogas; khu vực ủ phân; sự cố do cháy nổ và sự cố về dịch bệnh trên lợn.

3. Bố trí đường vận chuyển lợn, vận chuyển chất thải riêng biệt; bảo đảm yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường, đồng thời thuận lợi trong việc ra vào, giám sát các công trình xử lý chất thải của Dự án.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại Dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Sự cố lợn chết và dịch bệnh: Trường hợp lợn chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, Công ty phải báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và tiến hành biện pháp xử lý tuân thủ quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn “Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn”; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

7. Bố trí khu vực dự phòng tiêu hủy lợn chết do dịch bệnh (bố trí khu vực dự phòng tiêu hủy diện tích khoảng 1ha thuộc khu vực cây xanh phía Đông Nam của Khu trại chăn nuôi lợn nái; khu vực dự phòng tiêu hủy diện tích khoảng 2 ha tại khu vực trồng cây xanh phía Tây Nam của Khu trại chăn nuôi lợn thịt; vị trí thực hiện phải đảm bảo cuối hướng gió, có cấm biển báo vị trí thực hiện; bố trí quy cách hố tiêu hủy, biện pháp tiêu hủy đảm bảo theo quy định).

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Đã hoàn thành các công trình, hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu trại chăn nuôi lợn công nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, nông nghiệp” tại xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp. Một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Việc tái sử dụng nước thải của Dự án phải tuân thủ các quy định cụ thể cho từng mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật. Không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3. Khí thải, mùi hôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi:

- Khí thải phát sinh từ các hồ biogas phải được thu gom triệt để, đốt bỏ. Quá trình đốt khí gas phải đảm bảo yêu cầu về an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Máy phát điện dự phòng chạy bằng động cơ diesel 350 KVA (01 máy phát điện tại Khu trại chăn nuôi lợn nái, 01 máy phát điện dự phòng tại Khu trại chăn nuôi lợn thịt) chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Kiểm soát, xử lý mùi hôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi:

+ Sử dụng các chế phẩm sinh học bổ sung hàng ngày vào khẩu phần ăn (như Biogreen, Super USA – enzym, E.M,...). Vệ sinh chuồng trại hàng ngày. Phun chế phẩm khử mùi hôi EM-Prol tại chuồng trại 2 lần/tuần. Duy trì, chăm sóc diện tích cây xanh, cây công nghiệp, nông nghiệp để đảm bảo hành lang cách ly.

+ Tại khu vực chuồng nuôi: lắp đặt hệ thống giàn làm mát Cooling Pad (màng giải nhiệt), quạt hút tại cuối mỗi trại, sau mỗi quạt hút có một nhà lồng khung thép (có kích thước 3m x 3m x 3m) xung quanh được bao bọc các tấm lưới nhựa đen có kích thước lỗ khoảng 0,15 mm, bên trong bố trí các vòi phun sương để tăng thêm khả năng giảm thiểu mùi hôi. Nền chuồng, mương thu gom, thoát nước thải xây dựng có độ dốc nhằm tránh ứ đọng chất thải. Thường xuyên nạo vét, khơi thông công trình thu gom nước thải.

+ Tại khu vực xử lý nước thải: Hệ thống đường ống thu gom nước thải từ khu vực chuồng trại về hệ thống xử lý là ống kín. Sử dụng chế phẩm khử mùi EM-Prol bổ sung vào nước thải trước khi vào hầm biogas để tăng cường hiệu quả xử lý.

+ Tại khu vực lưu chứa cám, lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí quạt hút tại kho chứa cám; sử dụng chế phẩm EM pro 1 và EM Septic – 1, rắc vôi bột tại khu vực lưu chứa phân.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh từ hoạt động của Dự án. Áp dụng các biện pháp quản lý, kỹ thuật để kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên ngoài chuồng nuôi và xung quanh Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và các quy chuẩn hiện hành có liên quan.

4. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (theo đề xuất của Chủ dự án):

4.1. Khu trại chăn nuôi lợn nái:

- Quan trắc nước thải:

+ Vị trí quan trắc: 1 điểm tại hồ chứa nước thải sau xử lý 1.

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ (theo N), Clorua, Asen, Cadimi, Crom tổng số, Thủy ngân, chì, E.Coli, Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT: 2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi (Cột A) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

- Quan trắc môi trường không khí xung quanh:

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Vị trí: 03 điểm (vị trí chịu tác động bởi hoạt động của Dự án cách khu vực chăn nuôi khoảng 50m về phía cuối hướng gió; khu vực xử lý nước thải khoảng 50m về phía cuối hướng gió; khu vực nhà chứa phân khoảng 50m về phía cuối hướng gió).

+ Thông số giám sát: Tiếng ồn, Bụi tổng số, CO, SO₂, NH₃, H₂S, NO₂.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

4.2. Khu trại chăn nuôi lợn thịt:

- Quan trắc nước thải:

+ Vị trí quan trắc: 1 điểm tại hồ chứa nước thải sau xử lý 1.

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ (theo N), Clorua, Asen, Cadimi, Crom tổng số, Thủy ngân, chì, E.Coli, Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT: 2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chăn nuôi (Cột A) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

- Quan trắc môi trường không khí xung quanh:

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Vị trí: 03 điểm. (Tại vị trí chịu tác động bởi hoạt động của dự án cách khu vực chăn nuôi khoảng 50m về phía cuối hướng gió; Tại khu vực xử lý nước thải khoảng 50m về phía cuối hướng gió; Tại khu vực nhà chứa phân khoảng 50m về phía cuối hướng gió).

+ Thông số giám sát: Tiếng ồn, Bụi tổng số, CO, SO₂, NH₃, H₂S, NO₂.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc phê duyệt Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030”; Quyết định số 16393/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn “Phê duyệt Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm kế hoạch giảm phát thải khí mê-tan) ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.

7. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phục vụ hoạt động của Dự án tuân thủ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 “Ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam”, Thông tư số 19/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 “Ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam”.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn điện, hóa chất, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy.

9. Chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung trình cấp phép, các số liệu, tính chính xác các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật nêu tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; các kết luận của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật nhà nước; đồng thời chủ động tự rà soát kiểm tra, khắc phục các nội dung sai phạm (nếu có).

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và các quy định khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.